

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 3 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau giải quyết toàn bộ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 147/2023/TLST - HNGĐ ngày 02/10/2023 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

**XÉT THẤY:**

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thuận của các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; ĐKKHKT: Đội 1, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

*Bị đơn:* Ông Phạm Văn D, sinh năm 1966; ĐKKHKT: Khu C, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố V, tỉnh Phú Thọ; địa chỉ: Đại lộ Hùng Vương, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc S – Chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố V. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc L – Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên môi trường UBND thành phố V.

- Ủy ban nhân dân (UBND) phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hán Đình Hy – Chức vụ: Chủ tịch UBND phường M. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N – Chức vụ: Công chức địa chính, xây dựng UBND phường M.

- Công ty Cổ phần L; địa chỉ: SN 2068 đường Hùng Vương, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lại Xuân H – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Hàng H – Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.

- Anh Phạm Văn T, sinh năm 1987 (Là con bà N, ông D); ĐKKHKT: Đội 5, khu C, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang lao động tại Liên Bang Nga.

- Chị Phạm Thị Kiều O, sinh năm 1990 (Là con bà N, ông D); ĐKHKTT: Đội 1, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang lao động tại Đài Loan.

- Bà Đặng Thị Thanh N, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 24 khu C, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

## 2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Đôi 06 thửa đất bị thu hồi (Thửa đất số 626, tờ bản đồ số 15, diện tích  $100m^2$ , mục đích sử dụng: Lúa; Thửa đất số 621, tờ bản đồ số 15, diện tích  $236m^2$ , mục đích sử dụng: Lúa; Thửa đất số 604, tờ bản đồ số 15, diện tích  $132m^2$ , mục đích sử dụng: Lúa; Thửa đất số 284-10, tờ bản đồ số 15, diện tích  $123m^2$ , mục đích sử dụng: Lúa; Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 14, diện tích  $120m^2$ , mục đích sử dụng: Lúa; Thửa đất số 395-2, tờ bản đồ số 14, diện tích  $38m^2$ , mục đích sử dụng: Lúa) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Văn D cấp ngày 21/8/1999, UBND thành phố V giao theo Quyết định số 504/QĐ-UB ngày 21/8/1999; đất đã có Quyết định thu hồi đất số 1827/QĐ-UBND của UBND thành phố V (Tổng diện tích thu hồi là  $669,0 m^2$ ), Hội đồng bồi thường chưa chi trả tiền bồi thường, các bên đương sự thống nhất thỏa thuận số tiền bồi thường, hỗ trợ đối với 06 thửa đất trên được chia đều làm 06 phần gồm có những người được hưởng như sau:

- Ông Phạm Văn D (Tức Phạm Tiến D), sinh năm 1966; ĐKHKTT: Tổ 24, khu C, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; ĐKHKTT: Đội 1, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

- Anh Phạm Văn T, sinh năm 1987 (Là con bà N, ông D); ĐKHKTT: Đội 5, khu C, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang lao động tại Liên Bang Nga.

- Chị Phạm Thị Kiều O, sinh năm 1990 (Là con bà N, ông D); ĐKHKTT: Đội 1, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang lao động tại Đài Loan.

- Anh Phạm Phương T, sinh năm 2001 (Là con của ông D, bà Nga); ĐKHKTT: Tổ 24, khu C, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

- Chị Phạm Thanh P, sinh năm 2007 (Là con của ông D, bà Nga); ĐKHKTT: Tổ 24, khu Cao Đại, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Do cháu Phạm Thanh P chưa đủ tuổi thành niên nên tạm giao cho ông D quản lý số tiền chị Phương được hưởng)

2.2. Đối với 02 thửa đất còn lại (Thửa đất số 790-1, tờ bản đồ số 18, diện tích  $480m^2$ , mục đích sử dụng: Lúa; Thửa đất số 789, tờ bản đồ số 18, diện tích  $240m^2$ , mục đích sử dụng: Lúa) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Văn D cấp ngày 21/8/1999, UBND thành phố V giao theo Quyết định số 504/QĐ-UB ngày 21/8/1999, các bên đương sự thống nhất thỏa thuận chia như sau:

- Bà Nguyễn Thị N và chị Phạm Thị Kiều O được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với thửa đất số 789, tờ bản đồ số 18, diện tích  $240m^2$ , mục đích sử dụng: Lúa) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Văn D cấp ngày 21/8/1999, UBND thành phố V giao theo Quyết định số 504/QĐ-UB ngày 21/8/1999.

- Ông Phạm Văn D (Ông Phạm Tiến D), anh Phạm Văn T (Là con bà N, ông D), anh Phạm Phương T (Là con của ông D, bà N), chị Phạm Thanh P (Là con của ông D, bà N) được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với thửa đất số 790-1, tờ bản đồ số 18, diện tích 480m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Lúa) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Văn D cấp ngày 21/8/1999, UBND thành phố V giao theo Quyết định số 504/QĐ-UB ngày 21/8/1999.

Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.3. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm đ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định.

- Chị Phạm Thị Kiều O (Là con bà N, ông D) phải chịu 258.570 đồng (Hai trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm bảy mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm

- Ông Phạm Văn D (Ông Phạm Tiến D), anh Phạm Văn T (Là con bà N, ông D), anh Phạm Phương T (Là con của ông D, bà Nga), chị Phạm Thanh P (Là con của ông D, bà Nga; người giám hộ của chị P là ông Phạm Văn D tức Phạm Tiến D) mỗi người phải chịu 258.500 đồng (Hai trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND T. Phú Thọ;
- Cục THADS T. Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - AV.

**THẨM PHÁN**

**Lê Thị Thu Huyền**

